

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HƯNG QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *27* /CBTT-GMH

Quảng Trị, ngày 18 tháng 04 năm 2022

“V/v công bố BCTC tự lập quý I/2022;
giải trình chênh lệch LNST”

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ “Công ty”**
2. Mã chứng khoán: **GMH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.
6. Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính tự lập Quý I năm 2022, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01a-DN);
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN);
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03a - DN);
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09a-DN).
 - 7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý I/2022 so với Quý I/2021:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2022 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02a-DN) là 6,8 tỷ đồng; tăng 2,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân chủ yếu:

- Công ty giảm giá thành sản xuất, đồng thời một số mặt hàng có giá bán cao hơn cùng kỳ năm trước nên tỷ suất giá vốn/doanh thu giảm 2,39%; làm tăng lợi nhuận 0,5 tỷ đồng;
- Trong Quý I/2022, Công ty dự thu các khoản đầu tư chứng khoán thu về khoản lãi 2,6 tỷ đồng; tăng so với cùng kỳ năm trước 2,2 tỷ đồng.



8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: <http://minhhungqt.vn/congbothongtin/>

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG SĨ TIẾP



CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QU NG TR

(Gi y ch ng nh n KKD s 3200040982 do S K ho ch và u t t nh Qu ng Tr
ngày 11 tháng 09 n m 2006, thay i l n th 7 ngày 30 tháng 11 n m 2021)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**GI A NIÊN
QUÝ I N M 2022**

Qu ng Tr, tháng 04 n m 2022

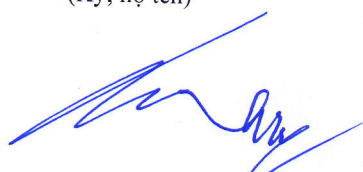
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.918.527.653	171.789.505.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.782.200.707	11.383.921.950
1. Tiền	111		16.782.200.707	11.383.921.950
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.434.599.720	101.434.599.720
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.434.599.720	3.434.599.720
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.000.000.000	98.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.315.606.181	9.719.419.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.654.800.944	10.791.921.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		743.367.024	149.400.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.214.923.200	75.583.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.297.484.987)	(1.297.484.987)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		50.301.290.670	49.063.178.675
1. Hàng tồn kho	141		50.642.001.178	49.403.889.183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(340.710.508)	(340.710.508)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.830.375	188.385.178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.800.375	188.355.178
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.639.329.939	38.511.272.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		35.231.827.873	36.682.488.276
1. Tài sản cố định hữu hình	221		35.231.827.873	36.682.488.276
- Nguyên giá	222		106.728.690.469	107.011.855.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.496.862.596)	(70.329.367.284)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		355.254.546	355.254.546
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		355.254.546	355.254.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.052.247.520	1.473.529.578
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.052.247.520	1.473.529.578
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		220.557.857.592	210.300.777.547

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.362.440.334	9.872.965.933
I. Nợ ngắn hạn	310		13.362.440.334	9.872.965.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.833.831.818	1.189.251.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		616.881.875	176.029.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.047.517.215	3.488.782.658
4. Phải trả người lao động	314		3.857.230.217	3.803.582.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		180.000.000	352.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		385.511.654	499.932.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.061.610.588	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.856.967	363.386.967
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.195.417.258	200.427.811.614
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.195.417.258	200.427.811.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.334.455.258	28.566.849.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.566.849.614	837.725.347
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.767.605.644	27.729.124.267
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		220.557.857.592	210.300.777.547
Số dòng = 116				

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 14 tháng 04 Năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Đình Hưng

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Mẫu số B 02a-DN

Km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, Quảng Trị

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.743.200.916	37.718.879.049	36.743.200.916	37.718.879.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.743.200.916	37.718.879.049	36.743.200.916	37.718.879.049
4. Giá vốn hàng bán	11		28.066.917.240	29.712.713.774	28.066.917.240	29.712.713.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.676.283.676	8.006.165.275	8.676.283.676	8.006.165.275
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.655.229.454	367.332.450	2.655.229.454	367.332.450
7. Chi phí tài chính	22		8.412.541	0	8.412.541	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.412.541	0	8.412.541	0
8. Chi phí bán hàng	25		1.194.306.965	1.540.630.729	1.194.306.965	1.540.630.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.626.756.992	1.684.702.017	1.626.756.992	1.684.702.017
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8.502.036.632	5.148.164.979	8.502.036.632	5.148.164.979
11. Thu nhập khác	31		136.363.636	950.323	136.363.636	950.323
12. Chi phí khác	32		161.561.163	84.065	161.561.163	84.065
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25.197.527)	866.258	(25.197.527)	866.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.476.839.105	5.149.031.237	8.476.839.105	5.149.031.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.709.233.461	1.032.228.928	1.709.233.461	1.032.228.928
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.767.605.644	4.116.802.309	6.767.605.644	4.116.802.309
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 14 tháng 04 Năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Đình Sung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0	0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.290.642.763	39.421.977.150	38.290.642.763	39.421.977.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.917.772.198)	(24.694.290.726)	(23.917.772.198)	(24.694.290.726)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.928.101.888)	(8.712.306.056)	(5.928.101.888)	(8.712.306.056)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.412.541)	0	(8.412.541)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.021.970.809)	(30.466.135)	(3.021.970.809)	(30.466.135)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.836.527.868	1.796.334.773	2.836.527.868	1.796.334.773
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.261.214.267)	(6.978.244.687)	(6.261.214.267)	(6.978.244.687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.989.698.928	803.004.319	1.989.698.928	803.004.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.090.909)	0	(9.090.909)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		136.363.636	0	136.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(38.000.000.000)	(35.000.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.000.000.000	250.000.000	34.000.000.000	250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(250.000.000)	0	(250.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		580.229.454	367.332.450	580.229.454	367.332.450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(292.497.819)	(37.632.667.550)	(292.497.819)	(37.632.667.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.701.077.648	0	3.701.077.648	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(7.392.500.001)	0	(7.392.500.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.701.077.648	(7.392.500.001)	3.701.077.648	(7.392.500.001)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.398.278.757	(44.222.163.232)	5.398.278.757	(44.222.163.232)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.383.921.950	55.938.799.603	11.383.921.950	55.938.799.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	16.782.200.707	11.716.636.371	16.782.200.707	11.716.636.371

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bá Hải

Lập, ngày 14 tháng 04 Năm 2022
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Đình Sung

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2022**

I- THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo Quyết định số: 739/QĐ/UB, ngày 27/11/1992 của UBND tỉnh Quảng Trị và được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số: 2008/QĐ-UBND, ngày 25/10/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị

Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200040982 đăng ký lần đầu: ngày 11/9/2006 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp

Trong quá trình hoạt động, công ty đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp đổi các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 06/7/2009 để bổ sung ngành nghề kinh doanh
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 29/10/2012 chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ 40.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 27/7/2015 tăng vốn điều lệ lên 50.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 30/9/2020 tăng vốn điều lệ lên 160.000.000.000 VNĐ
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/3/2021 sáp nhập Công ty cổ phần Gạch tuy nen Minh Hưng vào Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị
 - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 30/11/2021 tăng vốn điều lệ lên 165.000.000.000 VNĐ
- Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26/7/2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày.

Công ty có trụ sở chính tại km8, Quốc lộ 9, Phường 4, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 405 người

2. Ngành nghề kinh doanh:

	Mã
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - Chi tiết: Sản xuất gạch xây, ngói.	2392
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu-Chi tiết: Sản xuất phụ gia cho xi măng	2029
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu- Chi tiết: Chế biến khoáng	2399
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại - Chi tiết: Gia công cơ khí	2592
- Xây dựng nhà để ở	4101
- Xây dựng nhà không để ở	4102
- Xây dựng công trình đường bộ	4212
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
- Xây dựng công trình thủy	4291
- Xây dựng công trình khai khoáng	4292
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
- Phá dỡ	4311
- Chuẩn bị mặt bằng- Chi tiết: San lấp mặt bằng khu công nghiệp	4312
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ vật liệu xây dựng: gạch xây, ngói, vôi, đá, cát, sỏi, đất sét	4663
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu Clinker, thạch cao; Các sản phẩm phụ gia cho sản xuất xi măng	4669
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
- Cho thuê xe có động cơ - Chi tiết: Cho thuê xe ô tô	7710
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt - Chi tiết: Khai thác đá DOLOMITE	0722
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng; sản xuất gạch các loại

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2021 tình hình đại dịch covid-19 vẫn diễn biến phức tạp nhưng Ban Tổng giám đốc tin rằng vấn đề trên chưa có tác động trọng yếu đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm. Ban Tổng Giám đốc tiếp tục đánh giá khả năng ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh covid-19 trong thời gian tới để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục và kế thừa số liệu của các kỳ báo cáo trước. Các chỉ tiêu trong báo cáo có thể so sánh được với các kỳ năm trước.

II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Năm tài chính/kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III- CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở thực thu.

4. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng đang làm thủ tục giải thể, phá sản, mất tích, bỏ trốn.

5. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng, tiếp thị và phân phối phát sinh

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản

- Nhà cửa, vật kiến trúc

- Máy móc thiết bị

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

- Thiết bị văn phòng

Số năm khấu hao

05 - 25

05 - 10

06 - 10

05 - 10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện đã xuất dùng và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 'chi phí đi vay'. Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi nhận giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Công ty cổ Phần Minh Hưng Quảng Trị
Km 8, Quốc lộ 9, Phường 4, Thành Phố Đông Hà, Tỉnh

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với Dự án sản xuất gạch không nung, bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành.

12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Tiền mặt	9.788.716.926	2.002.323.976
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.993.483.781	9.381.597.974
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16.782.200.707	11.383.921.950

02. Chứng khoán kinh doanh

Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3	3.434.599.720	3.434.599.720
Cộng	3.434.599.720	3.434.599.720

Công ty Cp Minh Hưng Quảng Trị đã đầu tư nắm giữ 44.275 cổ phần (mệnh giá 100.000đ/cp) tại Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3.

Công ty cổ phần Thủy điện Sông tranh 3 chưa có cổ phiếu giao dịch trên sàn chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu Công ty đang nắm giữ đến ngày thực hiện bán theo các hợp đồng mua bán trái phiếu với các công ty cổ phần chứng khoán. Thời hạn từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày thực hiện bán là dưới 12 tháng. Chi tiết như sau:

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Lãi suất	VND	Lãi suất	VND
- Cty CP chứng khoán VPS	5,40%	3.000.000.000	5,40%	24.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Thủ đô	8,60%	39.000.000.000	9,30%	17.000.000.000
- Cty CP chứng khoán Stanlay Brothers	8,60%	25.000.000.000	8,60%	25.000.000.000
- Cty CP chứng khoán VIX	8,50%	32.000.000.000	8,50%	32.000.000.000
Cộng		99.000.000.000		98.000.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

03. Phải thu của khách hàng

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu Quý
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thúy Nhân	249.278.000	
- Công ty Cp xi măng Sông Gianh	1.269.613.278	1.048.925.350
- Cty TNHH TM số 1-NM sản xuất tấm lợp Tâm Phát	2.180.491.639	2.018.073.500
- Cty TNHH TM&DV Hoàng Hương	247.275.783	269.895.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng X27	225.730.000	235.730.000
- Công ty Cổ phần dịch vụ Thành Quả (131.1+131.2)	131.854.395	131.854.395
- Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp số 8	322.058.400	135.324.400
- Công ty CP Đầu tư XD-TM Đức Phát (131.2+131.5)	266.832.800	263.652.800
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tiến 1	150.000.000	
- Nguyễn Thị Vĩnh (dịch vụ)	872.712.850	250.122.263
- Văn Thị Hương (dịch vụ)	391.578.000	9.268.350
- Đặng Thùy Dương (dịch vụ)	239.045.000	(700)
- Phan Hồng Phong	173.820.000	173.820.000
- Khách hàng khác	5.934.510.799	6.255.255.993
Cộng	12.654.800.944	10.791.921.351

04. Trả trước người bán ngắn hạn

Khách hàng	Số cuối quý	Số đầu Quý
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư JP Finance	150.000.000	
- Công ty TNHH PT Sáng tạo Công nghệ Cơ điện	99.000.000	99.000.000
- Công ty CP Xi măng VICEM Hải Vân	396.972.024	
- Các đối tượng khác	97.395.000	50.400.260
Cộng	743.367.024	149.400.260

05. Phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Phải thu về lãi trái phiếu	2.075.000.000	
- Tạm ứng cho nhân viên	112.830.700	48.490.500
- Các đối tượng khác	27.092.500	27.092.500
Cộng	2.214.923.200	75.583.000

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
- Công ty CP xây dựng X27	235.730.000	235.730.000	235.730.000	235.730.000
- Công ty CP Thành Quả	131.854.395	131.854.395	131.854.395	131.854.395
- Cty TNHH SIKA	95.400.000	95.400.000	95.400.000	95.400.000
- Cty TNHH XD Thuận Hòa	91.825.000	91.825.000	91.825.000	91.825.000
- Cty TNHH MTV Thông Phát	103.580.000	103.580.000	103.580.000	103.580.000
- Cty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	56.255.000	112.510.000	56.255.000
- Các đối tượng khác	848.691.042	582.840.592	848.691.042	582.840.592
Cộng	1.619.590.437	1.297.484.987	1.619.590.437	1.297.484.987

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.016.466.336	311.347.031	30.891.463.367	311.347.031
- Công cụ, dụng cụ	1.191.231.415	29.363.477	193.923.772	29.363.477
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.675.686.219		1.685.293.000	
- Thành phẩm	11.758.617.208		16.633.209.044	
- Hàng hóa				
Cộng	50.642.001.178	340.710.508	49.403.889.183	340.710.508

08. Chi phí trả trước

	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VNĐ		VNĐ	
a. Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ			34.833.000	80.198.636
- Các khoản khác			49.967.375	108.156.542
Cộng			84.800.375	188.355.178
b. Dài hạn				
- Công cụ, dụng cụ			650.025.190	964.017.378
- Các khoản khác			402.222.330	509.512.200
Cộng			1.052.247.520	1.473.529.578

9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số thực nộp/ bù trừ trong quý	Số cuối quý
	VNĐ			
a. Các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác	30.000	7.314.937	7.314.937	30.000
Cộng	30.000	7.314.937	7.314.937	30.000

a. Các khoản phải trả

- Thuế giá trị gia tăng	466.811.849	1.005.318.993	1.133.847.088	338.283.754
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.021.970.809	1.709.233.461	3.021.970.809	1.709.233.461
- Thuế thu nhập cá nhân		49.561.415	49.561.415	
- Thuế đất, tiền thuê đất				
- Phí, lệ phí, thuế khác		6.000.000	6.000.000	
Cộng	3.488.782.658	2.770.113.869	4.211.379.312	2.047.517.215

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				0	
Số dư đầu năm	57.981.539.493	34.535.558.334	14.219.757.733	275.000.000	107.011.855.560
- Mua trong năm	0	9.090.909	0	0	9.090.909
- Đầu tư XDCB hoàn					0
- Phân loại lại					0
- Sáp nhập gạch					0
- Thanh lý, nhượng			292.256.000		292.256.000
- chuyển CCDC					0
Số dư cuối kỳ	57.981.539.493	34.544.649.243	13.927.501.733	275.000.000	106.728.690.469
Giá trị hao mòn lũy	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	33.450.719.992	23.698.765.311	12.904.881.981	275.000.000	70.329.367.284
- Khấu hao trong năm	680.573.264	432.471.007	192.460.815		1.305.505.086
- Phân loại lại					0
- Chuyển sang bất					0
- Thanh lý, nhượng			138.009.774		138.009.774
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	34.131.293.256	24.131.236.318	12.959.333.022	275.000.000	71.496.862.596
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24.530.819.501	10.836.793.023	1.314.875.752	0	36.682.488.276
- Tại ngày cuối quý	23.850.246.237	10.413.412.925	968.168.711	0	35.231.827.873

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu quý	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khảo sát mỏ đá vôi Tân Lâm	272.727.273	272.727.273	272.727.273	272.727.273
- Đánh giá tác động môi trường mỏ đá	82.527.273	82.527.273	82.527.273	82.527.273
Cộng	355.254.546	355.254.546	355.254.546	355.254.546

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Đối tượng nợ	Số cuối quý		Số đầu quý	
	Giá gốc	số có khả năng trả nợ	Giá gốc	số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Minh Hưng	141.037.500	141.037.500	0	0
Công ty TNHH GYPSUM Miền Trung (thạch cao)	705.750.000	705.750.000	0	0
Công ty TNHH Phú thịnh	121.906.473	121.906.473		
Cty TNHH TM T-hợp Đại Toàn	141.112.910	141.112.910	89.667.993	89.667.993
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	38.868.727	38.868.727	231.000.000	231.000.000
Công ty CP Nhựa bao bì Vinh	190.926.328	190.926.328	332.242.499	332.242.499
Lê Anh Thủy - viên trầu	222.984.000	222.984.000		
Các đối tượng khác	271.245.880	271.245.880	536.340.713	536.340.713
Cộng	1.833.831.818	1.833.831.818	1.189.251.205	1.189.251.205

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu quý
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	292.312.353	394.733.420
- Các khoản phải trả khác	93.199.301	105.199.301
Cộng	385.511.654	499.932.721

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	Đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Q. Trị	0	4.061.610.588	0	4.061.610.588
Cộng		4.061.610.588		4.061.610.588

15. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Các quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021</i>					
Số dư đầu năm	160.000.000.000	1.049.000.000		8.587.725.348	169.636.725.348
Tăng vốn trong năm	5.000.000.000				5.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần			5.811.962.000		5.811.962.000
Lợi nhuận trong kỳ				27.729.124.267	27.729.124.267
Chia cổ tức năm 2020				(7.750.000.001)	(7.750.000.001)
Số dư cuối năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Số dư đầu năm	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	28.566.849.614	200.427.811.614
Tăng vốn trong năm					
Thặng dư vốn cổ phần					
Lợi nhuận trong kỳ				6.767.605.644	6.767.605.644
Chia cổ tức năm 2021					
Số dư cuối kỳ	165.000.000.000	1.049.000.000	5.811.962.000	35.334.455.258	207.195.417.258

b. Vốn điều lệ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	tỷ lệ	VND
Bà Trần Thiên Như An	5,53%	9.119.000.000	17,45%	28.800.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14,55%	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000
Ông Lê Đình Sung	14,04%	23.161.850.000	14,04%	23.161.850.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	13,64%	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000
Ông Lê Đình Minh	5,04%	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000
Các cổ đông khác	47,22%	77.910.790.000	35,28%	58.229.790.000
Cộng	100,00%	165.000.000.000	100,00%	165.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các mốc thời gian		
Từ 01 năm trở xuống	530.634.375	530.634.375
Từ 02 đến 05 năm	2.122.537.500	2.122.537.500
Trên 05 năm	10.673.406.015	10.673.406.015
Cộng	13.326.577.890	13.326.577.890

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản hoạt động thể hiện số tiền thuê đất tại TP. Đông Hà, huyện Vĩnh Linh, huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong với đơn giá tính tiền thuê đất được UBND tỉnh công bố, Sở Tài nguyên - Môi trường áp dụng ký kết hợp đồng và giao cho Cục Thuế tỉnh thu hàng năm. Năm 2021, sau khi giảm do covid, số tiền thuê đất phải nộp là: 530.634.375 đồng

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
Doanh thu bán các sản phẩm xi măng	13.487.723.615	16.297.840.731
Doanh thu bán các sản phẩm gạch tuynen	21.794.238.741	19.747.209.165
Doanh thu bán các sản phẩm gạch không nung, bột đá	971.806.107	1.046.467.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ	354.802.907	241.414.151
Doanh thu khác	134.629.546	385.947.273
Cộng	36.743.200.916	37.718.879.049

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
Giá vốn bán các sản phẩm xi măng	9.948.068.711	12.187.183.272
Giá vốn bán các sản phẩm gạch tuynen	16.901.522.799	16.151.658.006
Giá vốn bán các sản phẩm gạch không nung, bột đá	820.597.395	832.773.791
Giá vốn cung cấp dịch vụ	268.786.304	310.228.189
Giá vốn khác	127.942.031	230.870.516
Cộng	28.066.917.240	29.712.713.774

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	11.154.112	3.633.820
- Lãi tiền cho vay		363.698.630
- Lãi trái phiếu	2.644.075.342	
Cộng	2.655.229.454	367.332.450

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
- Lãi tiền vay	8.412.541	
Cộng	8.412.541	

6. Thu nhập khác

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	136.363.636	
- Các khoản khác.		950.323
Cộng	136.363.636	950.323

7. Chi phí khác

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
- Thanh lý TSCĐ;	154.246.226	
- Các khoản khác.	7.314.937	84.065
Cộng	161.561.163	84.065

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	1.626.756.992	1.684.702.017
Chi phí nhân viên quản lý	767.949.565	798.163.683
Chi phí vật liệu quản lý	1.530.305	8.573.274
Chi phí đồ dùng văn phòng		32.060.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	188.401.704	192.616.041
Thuế, phí và lệ phí	6.878.506	143.727.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.809.511	48.213.902
Chi phí bằng tiền khác	649.187.401	461.347.449
Dự phòng phải thu khó đòi		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.194.306.965	1.540.630.729
Chi phí nhân viên bán hàng	733.198.884	1.026.856.908
Chi phí vật liệu, bao bì	291.327.461	197.496.927
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		19.090.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	169.780.620	297.185.983

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.269.785.642	16.001.818.579
- Chi phí nhân công	7.412.654.617	7.797.570.032
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.305.505.086	375.414.906
- Chi phí trích lập dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.293.227.920	3.274.403.384
- Chi phí khác bằng tiền	818.968.021	935.082.705
Cộng	26.100.141.286	28.384.289.606

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý I Năm nay VND	Quý I Năm trước VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.476.839.105	5.149.031.237
b. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	95.346.187	88.115.315
Trong đó: + Chi phí không được trừ	7.314.937	84.065
+ Khấu hao xe vượt khung	88.031.250	88.031.250
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c=a+b)	8.572.185.292	5.237.146.552
d. Thuế suất	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất (e=c*d)	1.714.437.058	1.047.429.310
f. Thuế thu nhập miễn giảm do ảnh hưởng dịch Covid-19		
f. Thuế thu nhập phải nộp do ảnh hưởng dịch Covid-19	1.714.437.058	1.047.429.310
g. Thu nhập miễn, giảm thuế cho dự án gạch không nung	52.035.972	176.062.504
h. Thuế thu nhập giảm cho dự án gạch không nung	5.203.597	17.606.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.709.233.461	1.029.823.060
- Điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm		2.405.868
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.709.233.461	1.032.228.928

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05/5/2017 và các quy định về thuế TNDN hiện hành, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung kể từ năm 2018. Năm 2021 Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với dự án SX gạch không nung

11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.767.605.644	4.116.802.309
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.767.605.644	4.116.802.309
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	250

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận - Quý I năm 2022

Các bộ phận	Doanh thu	Giá vốn	Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	Lãi, lỗ
1. Xi măng	13.487.723.615	9.948.068.711	546.658.147	597.151.259	2.395.845.498
2. Gạch tuynen Đông Hà	8.607.095.892	5.797.414.760	167.648.177	381.067.873	2.260.965.082
3. Gạch tuynen Linh Đơn	6.092.777.783	4.771.487.555	141.153.655	269.749.739	910.386.834
4. Gạch tuynen Minh	7.094.365.066	6.332.620.484	282.699.686	314.093.701	164.951.195
5. Bột đá					0
6. Gạch không nung	971.806.107	820.597.395	56.147.300	43.025.440	52.035.972
7. Vận chuyển	354.802.907	268.786.304		15.708.434	70.308.169
8. Doanh thu khác	134.629.546	127.942.031		5.960.546	726.969
Cộng	36.743.200.916	28.066.917.240	1.194.306.965	1.626.756.992	5.855.219.719
Doanh thu tài chính					2.655.229.454
Chi phí tài chính					8.412.541
Thu khác					136.363.636
Chi phí khác					161.561.163
Lợi nhuận trước thuế					8.476.839.105
Thuế TNDN					1.709.233.461
Lợi nhuận sau thuế					6.767.605.644

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan

Công ty TNHH Minh Hưng

Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh

Mối quan hệ

Ông Lê Đình Sung là chủ sở hữu

Cùng người quản lý công ty (ông Nguyễn Văn Tú là thành viên HĐQT, đồng thời là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật Cty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Chi tiêu	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
	VND	VND
Bán sản phẩm		
Công ty TNHH Minh Hưng		385.947.273
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng		385.947.273
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Minh Hưng	291.170.901	144.549.090
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh	9.729.157.091	3.577.808.000
Cộng	10.020.327.992	3.722.357.090
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hưng		
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng		
Phải trả người bán ngắn hạn		
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Hưng	141.037.500	88.644.497
Công ty TNHH một thành viên Phú Vinh Thịnh		
Cộng	141.037.500	88.644.497

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Bá Hải

Lập, Ngày 14 tháng 04 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Đình Sung